

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 03 - 2021

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh;

Ông Lưu Toàn Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Nhâm Thị Thanh Hèn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 01/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Khổng Tiến T, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Xóm 4, thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Khổng Tiến T: Ông Phạm Đức T và ông Tạ Văn T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH A, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 42 ngõ 91 T, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1982; Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xóm 04, thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay: Tổ 40, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị D: Ông Phạm Linh L – Luật sư thuộc công ty Luật TNHH MTV Bắc Dương, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số nhà 38, ngõ 93, phố Q, thành phố N, tỉnh Nam Định. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Không Tiến T1, sinh năm 1956; Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1957

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Không Tiến T1, sinh năm 1956. Điều cư trú tại: Xóm 4, thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Chị Không Thị P, sinh năm 1987; Anh Hà Thanh H, sinh năm 1981; Điều cư trú tại: Số nhà 08, ngõ 70, đường Đỗ Lý Khiêm, tổ 06, phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Chị Trần Thị K, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn Tổng Thỏ Nam, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Anh Trần Nam D, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ 40, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Bà Vũ Thị H12, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Xóm 2, thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

- Bà Không Thị T3, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Thôn Tổng Thỏ Bắc, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Bà Không Thị T4, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn Khe Lụa, xã Lương Thịnh, huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Anh Không Tiến T - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Không Tiến T và chị Trần Thị D thống nhất trình bày: Anh chị kết hôn với nhau ngày 26/12/2003, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố T. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và tính tình không hòa hợp. Anh chị đã ly thân từ tháng 10/2018, không còn quan tâm đến

nhau. Anh chị xác định vợ chồng không thể chung sống hạnh phúc, anh T xin ly hôn, chị D nhất trí ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh T, chị D chị có 02 con chung là Không Thị Diệu L, sinh ngày 25/12/2004 và Không Tiến T2, sinh ngày 08/8/2011. Ly hôn, anh chị thỏa thuận chị D trực tiếp nuôi dưỡng con L, anh T trực tiếp nuôi dưỡng con T2. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về quan hệ tài sản:

- *Chị Trần Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng và trình bày vợ chồng có các tài sản chung sau:*

+ Có công sức đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà 02 tầng của bố mẹ anh T là ông Không Tiến T1 và bà Vũ Thị H1, vào năm 2003 và năm 2010 khi anh chị còn chung sống cùng nhà với bố mẹ chồng. Ngôi nhà trị giá 346.500.000 đồng. Chị D yêu cầu tính công sức của vợ chồng.

+ Có 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum, 01 nhà kho, 01 mái tôn phía trước nhà, khung sắt sơn, cửa sắt sơn, trị giá 601.597.000 đồng, xây dựng năm 2016 trên đất của ông bà nội anh T để lại tại thôn G, xã Đ, thành phố T. Nguồn tiền để xây dựng nhà gồm các khoản: Số tiền chị D đi làm tiết kiệm được 108.000.000 đồng; số tiền của bố mẹ để chị D cho là 200.000.000 đồng; số còn lại là tiền chung của vợ chồng do anh T nắm giữ. Chị D đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản này cho anh T sở hữu, yêu cầu anh T thanh toán cho chị D 50% giá trị tài sản.

+ 01 lán tôn khung sắt, không cột (gá vào tường nhà ông T1 và anh T) để đỡ dùm cột pha, xô chậu phục vụ xây dựng, xây dựng năm 2017, trị giá 19.712.000 đồng. Chị D yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản này.

+ Số tiền 100.000.000 đồng do anh T bán 01 chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30N-7000 do vợ chồng mua năm 2017 giá 175.000.000 đồng. Nguồn tiền mua xe do chị D đưa cho anh T 40.000.000 đồng, số tiền còn lại do anh T bán chiếc xe ô tô cũ của vợ chồng được 165.000.000 đồng bù vào để mua xe. Chiếc xe ô tô cũ mua năm nào chị D không nhớ, nguồn tiền mua xe cũ do anh T đi làm chung với bố chồng mà có. Chị D yêu cầu được hưởng 50% số tiền bán chiếc xe ô tô.

+ Năm 2012, ông T1 đã tuyên bố cho vợ chồng chị diện tích đất tại thôn G, xã Đ, thành phố T để làm nhà và đã được tách thành khuôn viên riêng, khi đo đạc năm 2012 mang tên anh T. Nguồn gốc đất là của ông bà nội anh T để lại cho bố

anh T (ông T1). Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho chị D.

+ Về nợ: Khi xây nhà, vợ chồng chị D có vay của chị Trần Thị K (chị gái chị D) số tiền 150.000.000 đồng và vay của anh Trần Nam D (em trai chị D) số tiền 450.000.000 đồng. Chị D yêu cầu anh T phải trả 50% các khoản nợ.

- Về tài sản anh T trình bày: Anh thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum, 01 mái tôn phía trước nhà, khung sắt sân, cửa sắt sân. Anh T đồng ý sở hữu các công trình đó và thanh toán cho chị D 50% giá trị của những tài sản này. Nguồn tiền xây ngôi nhà bao gồm: Anh T có 80.000.000 đồng, chị D góp 108.000.000 đồng, bố mẹ đẻ anh T cho vay 100.000.000 đồng, vợ chồng chị P (em gái anh T) cho vay 100.000.000 đồng, còn lại nợ vật liệu xây dựng của bà Vũ Thị H2 154.630.000 đồng.

Các yêu cầu khác của chị D, anh T không nhất trí vì:

+ Vợ chồng anh không có đóng góp vật chất vào ngôi nhà của ông T1 và bà H, chỉ có công sức tham gia lao động khi ông bà xây nhà. Khi ông T1, bà Hóa làm nhà, bố đẻ chị D đưa cho ông T1 2.000.000 đồng thì anh T đã dùng để mua tủ lạnh để vợ chồng sử dụng, không phải ông T1 dùng để mua chèn, thuốc khi xây nhà.

+ 01 lán tôn khung sắt là tài sản của ông T1.

+ Số tiền 100.000.000 đồng bán xe ô tô nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30N-7000 là của ông T1 và bà H. Vì xe ô tô đầu tiên mua năm 2015 giá 215.000.000 đồng, nguồn tiền gồm tiền của ông T1 165.000.000 đồng, của vợ chồng chị P, anh H góp 50.000.000 đồng. Năm 2017 bán xe đó được 165.000.000 đồng, ông T1 bù thêm 10.000.000 đồng để mua xe mới giá 175.000.000 đồng. Cả 2 lần mua xe, vợ chồng anh không đóng góp gì, anh chỉ giúp ông T1 giao dịch mua bán xe.

+ Đối với diện tích đất vợ chồng sử dụng làm nhà là đất của ông bà nội anh T để lại, chưa làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, không phải của vợ chồng.

+ Anh T yêu cầu chị D phải có trách nhiệm với khoản nợ tiền xây nhà gồm: Nợ ông T1, bà H1 100.000.000 đồng, nợ chị P, anh H 100.000.000 đồng và nợ bà Vũ Thị H2 tiền vật liệu xây dựng 154.630.000 đồng.

Về tài sản đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, chị D và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông T1, bà H1 trình bày: Khi ông T1, bà H1 làm nhà, bố mẹ đẻ chị D có đưa cho ông T1 2.000.000 đồng để mua chè, thuốc; ông T1 đã nhận và đưa khoản tiền này cho anh T. Ông T1 sẽ trả lại chị D tương ứng với 10.000.000 đồng. Khi anh T, chị D làm nhà, ông bà đưa cho anh chị 100.000.000 đồng. Nay ông T1 và bà H1 không yêu cầu anh chị trả lại.

Đối với các tài sản gồm 01 lán tôn khung sắt; số tiền 100.000.000 đồng bán xe ô tô và diện tích đất anh T chị D xây nhà, ông bà trình bày như lời trình bày của anh T và xác định các tài sản đó không phải của anh T, chị D.

- Bà T4 và bà T3 đều trình bày: Đối với diện tích đất vợ chồng anh T, chị D đã xây nhà ở là đất của bố mẹ bà T4, bà T3 và ông T1 để lại, chưa làm thủ tục thừa kế và cũng chưa cho ai nên quyền sử dụng đất không phải của anh T và chị D. Vì vậy, bà T4 và bà T3 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Phần nhà giao cho ai thì hai bên sẽ tự giải quyết với nhau.

- Chị Trần Thị K trình bày: Ngày 05/7/2016, chị có cho chị D là em gái chị vay số tiền 150.000.000 đồng để làm nhà ở, thời hạn vay đến năm 2020, không thỏa thuận về lãi suất. Khi cho vay, chị K viết giấy vay tiền, chị D ký. Chị đã giao đủ tiền cho chị D. Nay chị K đề nghị Tòa án xác nhận là khi ly hôn chị D và anh T còn nợ chị 150.000.000 đồng, chị K không có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ này, khi cần chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Anh Trần Nam D trình bày: Ngày 20/6/2017, anh D có cho chị gái anh là chị D vay số tiền 450.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay 03 năm, mục đích vay để xây nhà ở. Chị D đã nhận đủ tiền và đã viết giấy vay tiền, ký tên chị D. Anh D đề nghị Tòa án xác nhận chị D và anh T còn nợ anh 450.000.000 đồng, anh không có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ này, khi cần anh sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Chị Khổng Thị P và anh Hà Thanh H trình bày: Ngày 10/3/2016, anh chị có cho anh T vay số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà (không thỏa thuận lãi suất). Khi cho vay tiền, vợ chồng chị P, anh H và anh T có lập văn bản ghi là “giấy cho vay tiền”, chị P là người viết giấy, chị P, anh H và anh T đều ký, anh T đã nhận đủ số tiền trên, thời hạn cho vay ghi trong giấy là đến khi có điều kiện thì trả. Vợ chồng chị P, anh H không có yêu cầu độc lập đối với khoản nợ này, vợ chồng anh chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Bà Vũ Thị H2 trình bày: Từ ngày 05/10/2016 đến ngày 15/11/2016, anh T có mua vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép, sơn) tại cửa hàng của bà H2 để xây dựng nhà ở. Tổng số tiền vật liệu xây dựng anh T đã mua là 204.630.000 đồng, anh

T đã trả được 50.000.000 đồng, hiện tại còn nợ 154.630.000 đồng, được thể hiện bằng 04 phiếu giao hàng có chữ ký của bà H2 và anh T. Nay anh T và chị D ly hôn, bà H2 không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án này, bà H2 sẽ giải quyết riêng với anh T và chị D, bà H2 đề nghị Tòa án không đưa bà H2 vào tham gia tố tụng trong vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

- *Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T:* Anh T, chị D quản lý 02 thửa đất số 36 và 37 tờ bản đồ số 17 bản đồ Vlap (Bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2012). Thửa 36 diện tích 378,6m² gồm 180m² đất ở và 198,6m² đất nông nghiệp, thửa số 37 diện tích 126m² đất nông nghiệp. Việc ghi tên sử dụng đất khi đo đạc hiện trạng năm 2012 do gia đình cung cấp, gia đình chưa thực hiện thủ tục thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Thửa đất số 36, 37 có nguồn gốc là tài sản của cụ Khổng Tiến O và cụ Phạm Thị R để lại. Cụ O chết năm 1957, cụ Ruy chết ngày 15/01/1986. Các cụ có 03 con gồm ông Khổng Tiến T1, Khổng Thị T4 và Khổng Thị T3.

* **Bản án sơ thẩm** số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định: Áp dụng Điều 147, 203, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59, 60, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Án lệ số 05/2016; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Khổng Tiến T và chị Trần Thị D.

Về quan hệ con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của anh Khổng Tiến T và chị Trần Thị D: giao con Khổng Tiến T2, sinh ngày 08/8/2013 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Khổng Thị Diệu L, sinh ngày 25/12/2004 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con sau ly hôn.

Về tài sản:

- Xử giao cho anh T sở hữu các tài sản sau: 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum, 01 gian nhà kho, 01 mái tôn phía trước nhà, 01 khung sắt sân, 01 cửa sắt sân trị giá 601.597.000 đồng, trên thửa đất số 36 và số 37 tờ bản đồ số 17, theo bản đồ Vlap tại thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Hai thửa đất là tài sản chung của ông T1, bà T4 và bà T3). 01 lán lợp tôn khung sắt, không cột (gá vào tường nhà

ông T1 và anh T, chị D) trị giá 19.712.000 đồng. Phần tài sản là công sức được hưởng trong quá trình gìn giữ, tôn tạo phần di sản thừa kế (thửa đất 36 và thửa đất 37) của cụ Khổng Tiến Oanh và cụ Phạm Thị Ruy để lại mà ông Khổng Tiến T1, bà Khổng Thị T4 và bà Khổng Thị T3 phải thanh toán được xác định là 65.200.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng bán chiếc xe ô tô. Tổng trị giá tài sản là 786.509.000 đồng.

- Anh T thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị D 393.254.000 đồng. Ông T1 và bà H1 trả cho chị D 10.000.000 đồng. Tổng tài sản chị D được chia là 403.254.000 đồng.

- Về các khoản nợ: Xử không chấp nhận yêu cầu của chị D đối với khoản nợ của chị Trần Thị K 150.000.000 đồng và anh Trần Nam D 450.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Không đặt ra giải quyết yêu cầu của anh T đối với khoản nợ của anh Hà Thanh H và chị Khổng Thị P số tiền 100.000.000 đồng. Không đặt ra giải quyết yêu cầu của anh T đối với khoản nợ của bà Vũ Thị H2 số tiền 154.630.000 đồng.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, tiền lãi chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/11/2020, anh T kháng cáo bản án sơ thẩm về một phần nội dung chia tài sản chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: Xác định chiếc xe ô tô BKS 30N-7000 là tài sản chung của ông T bà H1, anh H chị P và anh T, chị D, chị D chỉ được 1/6 giá trị xe; Công nhận khoản nợ ông T bà H1 100.000.000 đồng; khoản nợ chị P anh H 100.000.000 đồng, khoản nợ tiền vật liệu xây dựng của bà H2 154.630.000 đồng – là nợ chung của vợ chồng, chị D phải có trách nhiệm trả ½ số nợ. Không cho chị D hưởng công sức tôn tạo mảnh đất do ông cha để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp.

Chị D trình bày: Chị thừa nhận năm 2015 có nhận của chị P 50.000.000 đồng do chị P nhờ đưa cho ông T1, nhưng chị xác định không phải tiền chị P góp mua xe ô tô; Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đôn lấp diện tích đất vợ chồng chị đã xây dựng nhà.

Ông T1, bà T3, bà T4 đều trình bày: Ngôi nhà anh T, chị D xây dựng một phần trên đất vườn, một phần trên đất ao do bố mẹ của các ông bà để lại, khi anh chị đào móng xây nhà thì đã dùng đất đào móng phần đất vườn để lấp xuống phần đất ao, nên anh T chị D không có công sức đôn lấp đất. Ông T, bà T3, bà T4 không

đồng ý tặng cho anh T chị D phần diện tích đất mà anh chị đã xây nhà. Các ông bà cho rằng anh T, chị D không có công sức bảo quản di sản, vì di sản là đất của các cụ để lại vẫn do vợ chồng ông T1 trực tiếp quản lý, không bỏ hoang hóa, cũng không có mối nguy hại nào đe dọa giá trị đất nên anh T chị D không phải tôn tạo, gìn giữ. Ông T1, bà T3, bà T4 không yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích đất anh T chị D đã xây dựng nhà và nhất trí việc Tòa án giao ngôi nhà cho anh T sở hữu, các ông bà sẽ tự giải quyết với anh T về diện tích đất đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 26/10/2020 Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đưa vụ án ly hôn giữa anh T và chị D ra xét xử và tuyên án, đến ngày 02/11/2020 anh T kháng cáo một phần bản án, anh T đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do vậy kháng cáo của anh T là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của anh Khổng Tiến T :

[2.1] Xét kháng cáo về quyền sở hữu đối với số tiền bán xe ô tô BKS 30N-7000:

Anh T, chị P anh H và ông T1 đều trình bày: Năm 2015, ông T1 mua chiếc xe ô tô BKS 30A-459.51 giá 215.000.000 đồng, nguồn tiền là của ông T1 165.000.000 đồng và chị P 50.000.000 đồng, đến năm 2017 bán xe đó được 165.000.000 đồng, ông T1 bỏ thêm 10.000.000 đồng để mua xe ô tô BKS 30N-7000 giá 175.000.000 đồng. Tuy nhiên tại Đơn trình bày của chị P, anh H đề ngày 22/5/2019 gửi qua dịch bưu chính đến Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình ngày 30/5/2019 (bút lục 98-100), chị P, anh H trình bày nguồn tiền mua xe ô tô 30N-

7000 toàn bộ là của ông T1, còn vợ chồng chị P anh H không có đóng góp kinh tế trong việc mua chiếc xe. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D xác nhận năm 2015 có nhận của chị P 50.000.000 đồng do chị P nhờ đưa cho ông T1, nhưng chị không biết số tiền là tiền sử dụng vào việc gì, chị D khẳng định tiền mua xe ô tô hoàn toàn của chị và anh T.

Như vậy các đương sự đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền để mua xe ô tô. Anh Hoàng Mạnh C - Người bán xe ô tô BKS 30N-7000 xác nhận trực tiếp giao dịch bán xe cho anh T. Sau khi mua xe, đăng ký xe ô tô vẫn mang tên chủ sở hữu cũ, chưa thực hiện việc đăng ký, sang tên. Như vậy chiếc xe ô tô này là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh T chị D, do anh T trực tiếp thực hiện giao dịch mua xe, sau đó anh T đã bán xe và quản lý số tiền 100.000.000 đồng. Theo quy định Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, thì xác định đó là tài sản chung của anh T, chị D. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh T thanh toán cho chị D số tiền 50.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Xét kháng cáo của anh T về việc xác nhận anh T, chị D có nợ ông T1 bà H1 100.000.000 đồng; nợ chị P anh H 100.000.000 đồng, nợ tiền vật liệu xây dựng của bà H2 154.630.000 đồng và yêu cầu chị D phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 bà H1, chị P anh H và bà H2 đều không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu anh T, chị D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Theo quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình, thì quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Như vậy, khi ông T1 bà H1, chị P anh H và bà H2 không yêu cầu anh T, chị D thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vụ án Hôn nhân gia đình giữa anh T, chị D thì Tòa án không đặt ra giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nội dung này là đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T.

[2.3] Xét kháng cáo của anh T về việc chị D không được hưởng phần công tôn tạo mảnh đất do ông bà nội của anh T để lại thì thấy: Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại các thửa số 36, 37 tờ bản đồ số 17, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2012 (Vlap) tại thôn G, xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình là di sản thừa kế của các cụ Không Tiến O và cụ Phạm Thị R để lại chưa chia, như vậy đó là tài sản chung của những người thừa kế của cụ O và cụ R. Ông T1 không có quyền chuyển nhượng, tặng cho... đối với tài sản đó. Mặt khác, tuy chị D trình bày ông T1 đã tách đất cho vợ chồng chị từ năm 2012 nhưng các bên chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, anh T, chị D cũng chưa được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất đó. Theo án lệ số 03/2016 do Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao công bố tại Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016, thì anh T, chị D không được công nhận quyền sử dụng hợp pháp thửa đất đó.

Tài sản đó chưa được những người thuộc hàng thừa kế của cụ O, cụ R yêu cầu chia thừa kế, vì vậy cũng chưa đặt ra giải quyết về chi phí bảo quản di sản theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự. Mặt khác, ông T1 bà H1 vẫn liên tục sinh sống trên đất đó, thực hiện việc quản lý, bảo quản di sản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức gìn giữ, tôn tạo di sản của anh T chị D là 65.200.000 đồng là không đúng quy định pháp luật, từ đó buộc ông T1, bà T3, bà T4 phải thanh toán cho anh T 65.200.000 đồng, anh T lại phải thanh toán cho chị D 32.600.000 đồng là không có căn cứ. Cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T, không buộc các bên phải thực hiện thanh toán cho nhau công sức bảo quản di sản của cụ O, cụ R trong vụ án này.

[3] Một số vấn đề có liên quan khác:

- Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định về quyền lưu cư của đương sự khi ly hôn, nhưng lại áp dụng Điều 63 Luật Hôn nhân gia đình là không chính xác.

- Vụ án không có tình huống pháp lý tương tự như án lệ số 05/2016 (do Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao công bố tại Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng án lệ này để xác định ông T1 và anh T, chị D được hưởng một phần công sức tôn tạo, giữ gìn di sản thừa kế, từ đó buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Khổng Tiến Oanh, Phạm Thị Ruy phải thanh toán công sức tôn tạo, giữ gìn di sản cho anh T, anh T phải thanh toán cho chị D – là vi phạm khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị D phải chịu án phí đối với số tiền ông T1 bà H1 thanh toán trả chị 10.000.000 đồng là không đúng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghĩa vụ chịu án phí đối với khoản tiền này thuộc về ông T1, bà H1.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình về áp dụng pháp luật, chia tài sản và án phí.

[5] Về án phí:

- Do cấp phúc thẩm xác định lại quyền và nghĩa vụ tài sản của anh T chị D, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cần xác định lại án phí chia tài sản mà các đương sự phải chịu.

- Ông T1 bà H1 đã trên 60 tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm có đề nghị được miễn án phí, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1, bà Hóa.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo, vì vậy anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Không Tiến T, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình về phần chia tài sản:

Áp dụng Điều 147, 148, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 03/2016 do Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao công bố tại Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Xử giao cho anh Không Tiến T sở hữu các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum, 01 gian nhà kho, 01 mái tôn phía trước nhà, 01 khung sắt sân, 01 cửa sắt sân, trị giá 601.597.000 đồng xây dựng trên thửa đất số 36 và số 37 tờ bản đồ số 17, bản đồ hiện trạng (Vláp) năm 2012 tại thôn G, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Hai thửa đất này là di sản thừa kế của cụ Không Tiến O và cụ Phạm Thị R. Anh T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của cụ cụ Không Tiến O và cụ Phạm Thị R khi có yêu cầu).

- 01 lán lợp tôn khung sắt, không cột (gá vào tường nhà ông T1 và anh T) trị giá 19.712.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng bán chiếc xe ô tô BKS 30N-7000.

Tổng trị giá tài sản là 721.309.000 đồng.

[2] Anh T thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Trần Thị D 360.654.500 đồng.

[3] Ông Khổng Tiến T1 và bà Vũ Thị H1 thanh toán trả cho chị D 10.000.000 đồng.

[4] Chị Trần Thị D được sở hữu số tiền do anh T và ông T1, bà H1 thanh toán là 370.654.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

[5] Về các khoản nợ: Không đặt ra giải quyết yêu cầu của anh T đối với khoản nợ của chị Khổng Thị P, anh Hà Thanh H 100.000.000 đồng, khoản nợ của ông Khổng Tiến T1, bà Vũ Thị H1 100.000.000 đồng; khoản nợ của bà Vũ Thị H2 154.630.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Khổng Tiến T phải chịu 18.032.700 đồng. Chị Trần Thị D phải chịu 18.032.700 đồng. Chuyển số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (Biên lai thu số 0007464 ngày 20/02/2019) sang thi hành án phí, chị D còn phải nộp 8.032.700 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Khổng Tiến T1, bà Vũ Thị H1.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0009953 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/3/2021./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Bình